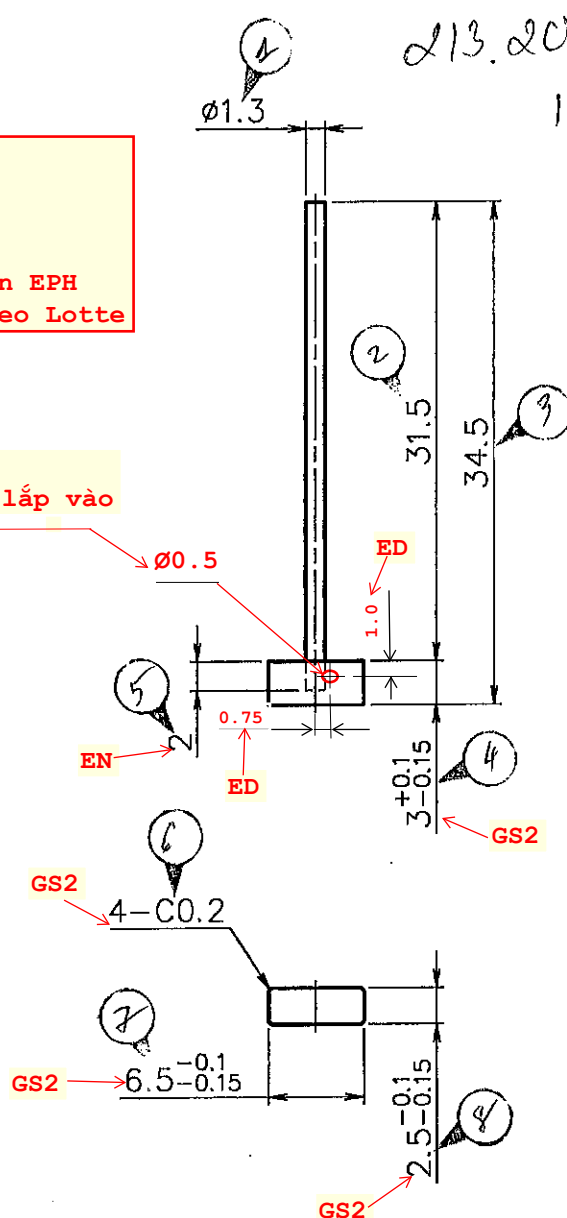


訂正Rev	日付	記	事	擔當	一般加工公差表示	
△	2007.11.01	SNO作成	10110	魏嘉玲	0.5以上6以下	±0.1
					6~30	±0.2
					31~120	±0.3
					121~315	±0.5
						圖面上有公差時以圖面公差優先

GS1:
 -SKS2 Ø7*11
 -EPH Ø1.3*33.5
 EN:
 -Phóng Ø1.3 vừa lọt pin EPH
 AF1:Lắp pin Ø1.3 dán keo Lotte

ED phóng lỗ
 AF2 cắt pin EPH Ø0.5 lắp vào



注1. Ø1.3×L33.5のエキセクターピンを
 2mm 壓入した後、ローズケすこと。

注2. センターより正確に振り分けること。

新圖面番號 S163039

部 品 名		材 質	數 量	設 備 名 稱		
推進軸		S45C	6	貼橡皮機		
熱 處 理	表 面 處 理	檢 圖	設 計	製 圖	日 期	共通部品番號
HRC	SOB	何守軒	何守軒	曾好湘	2000/10/25	
尺 度	第三圖面	PA02=004T-02-1-006-BA				訂正REV
2:1 (/)	角法番號					unnamed

華洲電機工業股份有限公司 V.2



4142080238.S163039 - GIA CONG 417/11/2022

0238

SNO: **S163039**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKS2:Ø7*12 Xuất hàng K2: EPHØ1.3*100 EPHØ0.5*60	GS1:20 EN:30 AF1:10 ED:10 AF2:15 GS2:30 AB:10